

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY NHẬN NỢ

Số: 08

Kèm theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2026042/CVHM/KHBB ngày 29/04/2026 và các phụ lục kèm theo (nếu có)

Chúng tôi là:	CÔNG TY TNHH MTV TM&DV NGỌC THOM	Mã CIF:	4202353
Địa chỉ trụ sở chính:	12/14/18 Đường 49, khu phố 69, phường Hiệp Bình, TP HCM		
Điện thoại:	0286.2906631	Fax:	
Người đại diện:	Nguyễn Bảo Thạch	Chức vụ:	Phó Giám đốc
Hợp đồng ủy quyền	01/2025/UQ-NT	Ngày:	01/04/2026

Chúng tôi đồng ý nhận nợ với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2026042/CVHM/KHBB ngày 29/04/2026 và các phụ lục kèm theo (nếu có) giữa chúng tôi và Ngân hàng (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng cho vay”) với các nội dung như sau:

Số tiền vay theo Hợp đồng cho vay:	25.000.000.000 đồng Hai mươi lăm tỷ đồng.		
Số tiền đã nhận nợ/Dư nợ đến thời điểm hiện tại:	5,479,836,581 đồng Năm tỷ, bốn trăm bảy mươi chín triệu, tám trăm ba mươi sáu ngàn, năm trăm tám mươi một đồng.		
Số tiền nhận nợ lần này:	1,065,907,296 VND (Bằng chữ: Một tỷ, không trăm sáu mươi lăm triệu, chín trăm linh bảy nghìn, hai trăm chín mươi sáu đồng)		
Phương tiện thanh toán để giải ngân vốn cho vay:			
☒ Bảng chuyển vào tài khoản số tiền	Tên đơn vị: B&M FOODS S.L Tài khoản: ES31-2100-8606-10-7200308551 Ngân hàng: Ia Caixa SWIFT: CAIXESBBXXX 1,065,907,296 VND (Bằng chữ: : Một tỷ, không trăm sáu mươi lăm triệu, chín trăm linh bảy nghìn, hai trăm chín mươi sáu đồng)		
Mục đích sử dụng vốn vay:	Thanh toán 80% Contract No. 8656 ngày 17/04/2026; Invoice No. 26/2782 ngày 08/05/2026;		
Thời hạn cho vay:	179 ngày		
Ngày giải ngân vốn cho vay:	23/06/2026	Ngày đến hạn:	19/12/2026
Lãi suất cho vay trong hạn:	☒ Cố định: 8,3%/năm ☐ Điều chỉnh:		
Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn:	150% Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn		
Lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả:	10%/ năm trên số dư lãi chậm trả		
Kỳ hạn trả nợ:	Trả nợ gốc:	Cuối kỳ	Trả nợ lãi: Ngày 26 hàng tháng
Chứng từ kèm theo:	Lệnh chuyển tiền		Ngày 23/06/2026
Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay:	Contract No. 8656 ngày 17/04/2026; Invoice No. 26/2782		Ngày



	ngày 08/05/2026		
		Ngày	

Số tiền chúng tôi nhận nợ theo các nội dung nêu trên được Ngân hàng hạch toán ghi nợ vào tài khoản vay của chúng tôi số: tại Ngân hàng.

Chúng tôi cam kết sử dụng vốn vay đúng mục đích theo thỏa thuận với Ngân hàng; trả đầy đủ, đúng hạn nợ gốc, lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) phù hợp với quy định tại Hợp đồng cho vay.

Chúng tôi cam đoan và cam kết các thông tin, tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay trong Giấy nhận nợ này mà chúng tôi cung cấp cho Quý Ngân hàng là chính xác, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động của chúng tôi. Đối với khoản giải ngân bằng phương tiện tiền mặt, chúng tôi cam kết sẽ bổ sung tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay theo yêu cầu của Quý Ngân hàng. Việc nhận nợ theo Giấy nhận nợ này không vi phạm quy định nội bộ của chúng tôi cũng như quy định của Hợp đồng cho vay và quy định của pháp luật.

Chúng tôi cam kết (i) Nội dung của (các) bản in hóa đơn điện tử/TKHQ điện tử và/hoặc hóa đơn điện tử chuyển đổi thành hóa đơn giấy khớp đúng, toàn vẹn nội dung của (các) hóa đơn điện tử/TKHQ điện tử; (ii) sử dụng (các) hóa đơn điện tử/TKHQ điện tử này làm chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay tại Ngân hàng, đảm bảo không trùng lặp; (iii) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường tổn thất, thiệt hại phát sinh cho Ngân hàng trong trường hợp thông tin hóa đơn điện tử/TKHQ điện tử không trung thực, chính xác và đầy đủ và (iv) Trả nợ cho Ngân hàng trong trường hợp Ngân hàng sau tra cứu phát hiện hóa đơn/TKHQ không hợp lệ.

Giấy nhận nợ này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng cho vay. Giấy nhận nợ này được lập thành 03 bản gốc, Ngân hàng giữ 02 bản gốc, Bên vay giữ 01 bản gốc, các bản gốc có giá trị pháp lý ngang nhau.

XÁC NHẬN CỦA NGÂN HÀNG
TRƯỞNG BP QLN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 06 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN VAY
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu nếu có)



NGUYỄN BẢO THẠCH



Số: ...

TP. HCM, ngày 23 tháng 06 năm 2026

V/v Đề nghị giải ngân vốn vay

Kính gửi: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Đồng Nai

Thực hiện quy định tại Hợp đồng cho vay theo hạn mức số **2026042/CVHM/KHBB** ngày **29/04/2026** giữa Công ty TNHH MTV TM & DV Ngọc Thơm và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Đồng Nai và các phụ lục sửa đổi bổ sung nếu có (sau đây gọi tắt là Hợp đồng cho vay), Công ty TNHH MTV TM & DV Ngọc Thơm đề nghị Quý Ngân hàng tiến hành giải ngân vốn vay như sau:

1. Tổng số tiền đề nghị giải ngân vốn vay: 1,065,907,296 VND (*Bằng chữ: Một tỷ, không trăm sáu mươi lăm triệu, chín trăm linh bảy nghìn, hai trăm chín mươi sáu đồng.*)

2. Ngày giải ngân vốn vay: 23/06/2026

3. Phương tiện thanh toán để giải ngân vốn cho vay:

☒ Chuyển khoản: Chuyển tiền giải ngân vốn vay vào tài khoản sau:

Đơn vị thụ hưởng	Mục đích sử dụng số tiền vay được giải ngân	Số tiền giải ngân (VND)
Tên đơn vị: B&M FOODS S.L Tài khoản: ES31-2100-8606-10-7200308551 Ngân hàng: Ia Caixa SWIFT: CAIXESBXXXX	Thanh toán tiền mua hàng hóa	1,065,907,296 VND
Tổng số tiền đề nghị giải ngân		1,065,907,296 VND

4. Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay: Contract No. 8656 ngày 17/04/2026; Invoice No. 26/2782 ngày 08/05/2026

Trường hợp giải ngân thanh toán trước cho nhà cung cấp, chúng tôi cam đoan và cam kết:

- Chưa thanh toán số tiền trên tại bất kỳ tổ chức tín dụng nào;
- Xuất trình bổ sung chứng từ liên quan (hóa đơn, hợp đồng, ...) ngay sau khi hoàn tất giao dịch nhưng không muộn hơn 60 ngày kể từ ngày giải ngân.

Chúng tôi cam đoan và cam kết các thông tin, tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay trong văn bản đề nghị giải ngân vốn vay lần này mà chúng tôi cung cấp cho Quý Ngân hàng là chính xác, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động của chúng tôi. Việc đề nghị giải ngân vốn vay theo văn bản này không vi phạm quy định nội bộ của chúng tôi cũng như quy định của Hợp đồng cho vay và quy định của pháp luật.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP



Nguyễn Bảo Chạch

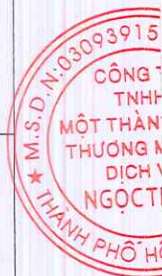
THỎA THUẬN GIAO DỊCH
MUA, BÁN NGOẠI TỆ GIAO NGAY (Hợp đồng)

Số:.....

Hôm nay ngày 23 tháng 06 năm 2026 (“Ngày giao dịch/Ngày thanh toán”) tại trụ sở của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) – Chi nhánh Đồng Đồng Nai, các bên trong Hợp đồng này thực hiện giao dịch mua, bán ngoại tệ (“Giao dịch”) cụ thể như sau:

Điều 1. Thông tin Giao dịch

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM – Chi nhánh Đồng Đồng Nai (“VCB” hoặc “Bên Bán”)	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số: 0100112437-145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh/Thành phố Đồng Nai cấp ngày 07/04/2014, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 18/01/2023 Địa chỉ trụ sở: Số 53A/4, Quốc lộ 1A, phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai.	Người đại diện: Chức vụ:
(“Khách hàng” hoặc “Bên Mua”)	Giấy đăng ký kinh doanh số Mã số thuế: 0309391503 Địa chỉ trụ sở: 12/14/18 Đường 49, khu phố 69, phường Hiệp Bình, Tp. HCM	Người đại diện: Nguyễn Bảo Thạch Chức vụ: Phó Giám đốc
Mục đích sử dụng ngoại tệ	Thanh toán 80% Contract No. 8656 ngày 17/04/2026; Invoice No. 26/2782 ngày 08/05/2026;	
Cặp đồng tiền giao dịch	VND-USD	
Số lượng ngoại tệ	40,302.00 USD <i>Bằng chữ: Bốn mươi ngàn ba trăm linh hai đô la mỹ.</i>	☐ Tiền mặt ☒ Chuyển khoản ghi có Vào tài khoản số: ES31-2100- 8606-10-7200308551 Tên tài khoản: B&M FOODS S.L Tại ngân hàng: Ia Caixa



Tỷ giá	26.448 VND/USD	
Số tiền thanh toán	1,065,907,296 VND	☐ Tiền mặt
	<i>Bằng chữ: Một tỷ, không trăm sáu mươi lăm triệu, chín trăm linh bảy nghìn, hai trăm chín mươi sáu đồng.</i>	☒ Chuyển khoản ghi nợ Tờ tài khoản số: Tên tài khoản: CÔNG TY TNHH MTV TM & DV NGỌC THƠM Tại ngân hàng: VCB – Đông Đông Nai

Điều 2. Quy định khác

- 2.1 VCB thực hiện thanh toán tương ứng trên cơ sở Khách hàng đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán phát sinh theo Giao dịch một lần và toàn bộ cho VCB vào Ngày giao dịch/Ngày thanh toán của Hợp đồng. Trường hợp Ngày thanh toán trùng vào ngày nghỉ hàng tuần hoặc ngày nghỉ lễ, Tết của thị trường ngoại tệ Việt Nam và/hoặc của thị trường xử lý thanh toán đối với đồng ngoại tệ trong Giao dịch thì Ngày thanh toán có thể được chuyển sang ngày làm việc kế tiếp của VCB.
- 2.2 Bên Mua tuân thủ quy định hiện hành về quản lý ngoại hối, chịu trách nhiệm hoàn toàn mục đích sử dụng ngoại tệ xin mua và tính trung thực của các chứng từ liên quan.
- 2.3 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và tự động hết hiệu lực khi các bên hoàn tất các nghĩa vụ theo quy định tại Hợp đồng này.
- 2.4 Bên Mua cam kết người ký Hợp đồng này là đại diện hợp pháp theo các văn bản quy định nội bộ của Bên Mua và theo quy định của pháp luật và xác nhận chi tiết Giao dịch nêu trên tuân thủ theo đúng các quy định về quản lý ngoại hối hiện hành.
- 2.5 Hợp đồng này được giải thích và điều chỉnh theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu phát sinh tranh chấp mà các bên không thể giải quyết được thông qua thương lượng thì các bên có quyền đưa vụ việc ra giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Hợp đồng này được lập thành hai (02) bản gốc bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ một (01) bản.

ĐẠI DIỆN VCB

(Ký tên & đóng dấu)

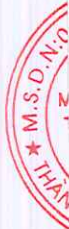
ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG

(Ký tên & đóng dấu, nếu có)



Nguyễn Bảo Chạch

YÊU CẦU CHUYỂN TIỀN KIỂM GIẤY ĐỀ NGHỊ MUA NGOẠI TỆ GIAO NGAY APPLICATION FOR REMITTANCE AND SPOT FX APPLICATION FORM		Số chuyển tiền (REF no):
Kính gửi: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) To: J.S.C. Bank for Foreign Trade of Vietnam (VCB)		Ngày giao dịch (Transaction Date) 23/06/2026
Phương thức chuyển tiền (Remittance Method): ☒ SWIFT ☐ Séc (Bank draft)		
QUÝ KH LƯU Ý: 1. Điền vào các mục dưới đây bằng chữ in hoa hoặc đánh dấu (x) vào chỗ thích hợp. Các mục có dấu (*) cần được điền đầy đủ (Please complete in Block Letters and tick where applicable. Fields with (*) must be completed). 2. Đọc kỹ các điều kiện chuyển tiền của VCB (Phụ lục đi kèm). (Please refer carefully to the conditions enclosed) 3. Khi cần liên hệ với VCB về giao dịch này xin sử dụng số chuyển tiền (Ref no) in ở góc trên bên phải của yêu cầu chuyển tiền. (Please refer the Reference number printed in the top of the right corner of this application form incase of contact.)		
1	Khách hàng chuyển tiền (Customer - Remitter) (*)	50
(i) Khách hàng cá nhân (Individual)		
Tên (Name):		
CMND/thẻ CCCD/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/ Hộ chiếu số (ID/PP No.)/Thị thực nhập cảnh số :		
Ngày cấp (Date of issue):		
Nơi cấp (Place of issue):		
Địa chỉ (Add):		
Điện thoại (Tel):		
(ii) Khách hàng tổ chức (Organization)		
Tên (Name): CÔNG TY TNHH MTV TM & DV NGỌC THƠM		
ĐKDN/ĐKKD/GCN đầu tư/Giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương số 0309391503 do Sở kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 09/11/2021 Business Registration/Investment Licence/any other documents of equivalent legal value No..... issued by..... dated.....		
Địa chỉ đăng ký trụ sở (Registered add.): 12/14/18 Đường 49, khu phố 69, phường Hiệp Bình, TP. Hồ Chí Minh		
Người đại diện (Legal representative): Nguyễn Bảo Thạch Chức vụ (position): Phó Giám đốc		
Điện thoại (Tel): 028 6290 6631 Fax:		
Với mọi trách nhiệm thuộc về phần mình, Tôi/Chúng tôi đề nghị VCB thực hiện giao dịch với chi tiết dưới đây: With our responsibilities, we would like to request VCB make a transaction as below:		
2	Số tiền yêu cầu chuyển đi (Instructed amount) (*)	
(i) Số tiền yêu cầu chuyển đi bằng số (Amt in figures) (*) ; 40,302.00 USD		32
Bằng chữ (Amt In words) : Bốn mươi ngàn ba trăm linh hai đô la mỹ		
(ii) Nguồn tiền thanh toán (Source of payment) (*)		Số tiền (Amount)
☐ Từ TK ngoại tệ số (Debit foreign currency acct number):		
☐ Từ tiền mặt (Cash)		
☐ Từ nguồn khác (others)		
☒ Đề nghị VCB bán ngoại tệ (VCB sells foreign currency)		
Cặp đồng tiền giao dịch (Pair of currencies used in the transaction): VND-USD		



Ngày thanh toán (Settlement date): 23/06/2026		
Số lượng ngoại tệ (Amount in Foreign Currency): 40,302.00 USD		
Tỷ giá (Rate): 26.448 VND/USD		
Số tiền thanh toán (Amt in VND): 1,065,907,296 VND		
☒ Từ TK số (Debit acct number):..... Số tiền (Amount): 1,065,907,296 VND		
☐ Từ tiền mặt (Cash):..... Số tiền (Amount):.....		
3	Ngân hàng trung gian (Intermediary Bank):	
	Tên (Name):	Mã NH (Bank code):
	Địa chỉ (Add):	
4	Ngân hàng người hưởng (Beneficiary bank) (*)	
	Tên (Name): Ia Caixa	Mã NH (Bank code): CAIXESBBXXX
	Địa chỉ (Add): C/Creu 31, Pl.1, 17002 Girona	
5	Người hưởng (Beneficiary) (*)	
	Tên (Name): B&M FOODS S.L	Số TK hoặc số IBAN (Account No or IBAN no): ES31-2100-8606-10-7200308551
	Địa chỉ (Add): CL. Santa Marta, 37 Bajos 4ª 08340 Vilassar De Mar (Spain)	Điện thoại (Phone No.): +34938825960
6	Nội dung thanh toán (Details of payment) (*): Thanh toán 80% Contract No. 8656 ngày 17/04/2026; Invoice No. 26/2782 ngày 08/05/2026;	
7	Phí (Charges) (*)	
	Loại phí (Charge type)	Nguồn thanh toán phí (Source of paying charges)
	☒ OUR Phí do người chuyển tiền chịu <i>Charges to be born by remitter</i>	☐ Phí trích từ TK số (Debit our account number): 1027349624
	☐ BEN Phí do người hưởng chịu <i>All charges to be borne by beneficiary</i>	☐ Phí nộp bằng tiền mặt (Cash):
	☐ SHA Phí chia sẻ cho hai bên <i>Charges to be shared</i>	
	☐ NODEDUCT Phí chỉ áp dụng cho USD <i>Charge only applicable for USD</i>	
8	Thông tin khác (Other details)	
9	Cam kết bổ sung giấy tờ, chứng từ (Commit to provide documents)	
(i)	Loại giấy tờ, chứng từ bổ sung (Type of documents): ☐ Hóa đơn đòi tiền theo hợp đồng mua hàng/ Invoice ☒ Vận đơn hoặc chứng từ vận tải khác/ Bill of lading or other transport documents ☐ Tờ khai hải quan tái xuất hàng hóa hoặc Tờ khai hải quan mới thay thế tờ khai hải quan tạm nhập/ Re-export Customs Declaration Form or Replacement for the temporary-import customs ☐ Hóa đơn đòi tiền theo hợp đồng tái xuất hàng hóa/ Invoice ☒ Tờ khai hải quan nhập khẩu hàng hóa/ Import Customs Declaration Form ☐ Báo có tiền hàng theo hợp đồng tái xuất hàng hóa hoặc hợp đồng bán hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu/ Credit advice from the sale of the re-exported goods or the border-gate transferred goods	

30931
 CÔ
 T
 IỆT T
 RƯỞI
 D
 NG
 4 PH

	☐ Hợp đồng bán hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu/ Sales contract for the border - gate tranferred goods ☐ Tờ khai hải quan quá cảnh hoặc giấy tờ tương đương/ Declaration for Goods in Transit or relevant documents ☐ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp / Enterprise registration certificate ☐ Chứng từ khác/ Other documents:.....	☐ Hóa đơn đòi tiền theo hợp đồng bán hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu/ Invoice ☐ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ Investment Registration Certificate ☐ Chứng minh hoàn thành nghĩa vụ thuế/ Documents to prove our fulfilment of tax obligations
(ii)	Ngày bổ sung chậm nhất (Deadline): 19/12/2026	
10	Cam kết của người chuyển tiền (Remitter's undertaking)	
	Tôi/Chúng tôi đọc, hiểu và cam kết thực hiện các nội dung tại “Các điều kiện chuyển tiền đi nước ngoài”, đồng ý rằng khi đại diện hợp pháp của VCB ký vào Phần dành cho VCB dưới đây thì nội dung “Các điều kiện chuyển tiền đi nước ngoài” này có giá trị ràng buộc Tôi/Chúng tôi. <i>I/ We read, understand and commit to the above mentioned Conditions for Overseaa Remittance, and agree that when VCB's legitimate representative signs in the Section for VCB below, the Conditions for Overseas Remittance are binding on me/us</i>	
	Kế toán trưởng (Chief Accountant) Ký, ghi rõ họ tên (Signature, name) 	Khách hàng chuyển tiền Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (Remitter/Account holder signature, name & stamp) 
11	Phần dành cho VCB (For VCB's use only)	
	TTV	Thủ quỹ Người duyệt 1 Người duyệt 2

212
 VQ
 NH
 AN
 IG
 CH
 CT
 H

CÁC ĐIỀU KIỆN CHUYỂN TIỀN ĐI NƯỚC NGOÀI

1. Khách hàng (KH) hiểu rằng:

- a. Ngày giao dịch: Là ngày VCB tiếp nhận 'Yêu cầu chuyển tiền kèm giấy đề nghị mua ngoại tệ giao ngay' (YCCT) từ KH. VCB thực hiện chuyển tiền cùng ngày đối với các YCCT hợp lệ được tiếp nhận trước 15h00'.
- b. Ngày thanh toán: Là ngày VCB và KH thực hiện chuyển giao số lượng đồng tiền mua, bán theo YCCT hợp lệ đã xác lập.
- c. Ngày giá trị: Là ngày được ghi trên YCCT, VCB chỉ thực hiện chuyển tiền theo ngày giá trị trên YCCT khi VCB nhận được YCCT hợp lệ trước giới hạn giờ giao dịch của đồng tiền trên lệnh ít nhất hai (02) giờ đồng hồ. Trường hợp Ngày giá trị rơi vào ngày nghỉ Quốc gia/Thị trường của đồng tiền giao dịch, VCB toàn quyền chuyển Ngày giá trị tới ngày làm việc kế tiếp.
- d. Tỷ giá áp dụng trong YCCT là tỷ giá của VCB được công bố tại Ngày giao dịch.
- e. Phí chuyển tiền áp dụng theo biểu phí hiện hành của VCB và không được hoàn lại trừ khi có thỏa thuận khác.
- f. VCB sẽ thanh toán lại cho KH số tiền thực tế mà VCB nhận lại được từ ngân hàng nước ngoài trong trường hợp giao dịch chuyển tiền không thực hiện được hoặc hủy theo yêu cầu của KH.
- g. VCB có toàn quyền sử dụng các hệ thống chuyển tiền, lựa chọn Ngân hàng đại lý (NHDL) và phương thức thanh toán phù hợp theo quy định của pháp luật để thực hiện chuyển tiền tới người hưởng mà không cần thông báo lại cho Khách hàng.
- h. VCB sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ rủi ro, mất mát, tranh chấp, khiếu nại xảy ra do KH kê khai, cung cấp không đầy đủ, không rõ ràng, không chính xác (các) thông tin YCCT để VCB thực hiện giao dịch theo yêu cầu của KH; do Ngân hàng nước ngoài thực hiện sai chỉ thị của KH; hoặc do các yếu tố gian lận, lừa đảo, hoặc sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, hoặc những thiệt hại không trực tiếp hoặc mang tính chất hậu quả.
- i. VCB không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ rủi ro, mất mát, thiệt hại nào xảy ra cho KH trong trường hợp Ngân hàng nước ngoài ghi có vào số tài khoản của người hưởng trên lệnh chuyển tiền nhưng tên của chủ tài khoản được ghi có tại Ngân hàng nước ngoài không khớp đúng với tên người hưởng trên YCCT.
- j. VCB được phép cung cấp thông tin liên quan đến người chuyển tiền và giao dịch chuyển tiền bao gồm nhưng không giới hạn: tên; thông tin trên giấy tờ tùy thân, Đăng ký kinh doanh; địa chỉ; Mã số thuế; ... theo yêu cầu của (i) các Ngân hàng nước ngoài để làm rõ thông tin giao dịch chuyển tiền theo quy định pháp luật (ii) các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.
- k. VCB có quyền từ chối thực hiện giao dịch hoặc tạm dừng cung cấp dịch vụ ngân hàng cho KH trong trường hợp VCB nhận thấy giao dịch có dấu hiệu vi phạm các quy định của pháp luật hoặc quy định nội bộ của VCB.

2. Khách hàng cam kết:

- a. Xuất trình đầy đủ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính rõ ràng, chính xác, trung thực của các thông tin, các chứng từ có liên quan đến việc chuyển tiền theo các quy định pháp luật về quản lý ngoại hối, phòng chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt của nước CHXHCN Việt Nam hiện hành. Trường hợp cần bổ sung chứng từ trước/sau khi VCB thực hiện lệnh chuyển tiền, KH cam kết xuất trình bổ sung đầy đủ các giấy tờ, chứng từ còn thiếu theo yêu cầu và quy định của VCB. Trong trường hợp không bổ sung chứng từ đúng hạn, KH phải gửi văn bản giải trình cho VCB và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật do việc chậm trễ hoặc không bổ sung đầy đủ chứng từ.
- b. Nguồn tiền thực hiện mua ngoại tệ, nguồn ngoại tệ chuyển ra nước ngoài là nguồn tiền có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật. KH cam kết và chịu mọi trách nhiệm sử dụng ngoại tệ đúng mục đích, tuân thủ mọi quy định pháp luật hiện hành về quản lý ngoại hối của nước CHXHCN Việt Nam.
- c. Giao dịch chuyển tiền này chỉ được thực hiện duy nhất tại VCB. Không sử dụng cùng một bộ hồ sơ chứng từ để mua, chuyển, mang ngoại tệ ra nước ngoài vượt quá số tiền ghi trên giấy tờ, chứng từ có liên quan và hoặc vượt quá các mức ngoại tệ được phép mua, chuyển, mang ra nước ngoài theo quy định của pháp luật tại một hoặc nhiều ngân hàng được phép.
- d. Giao dịch chuyển tiền này không liên quan đến gian lận thương mại, hoạt động rửa tiền; tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt; Giao dịch chuyển tiền này không liên quan đến quốc gia, tổ chức, cá nhân thuộc danh sách cấm vận quốc tế hoặc khủng bố, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.
- e. Cung cấp cho VCB đầy đủ, rõ ràng, chính xác, trung thực các thông tin trên YCCT và hồ sơ giao dịch liên quan. Chịu mọi rủi ro, chi phí, tổn thất phát sinh do thông tin cung cấp sai hoặc không chính xác hoặc không nhất quán.
- f. Cung cấp/bổ sung thông tin, hồ sơ liên quan đến giao dịch chuyển tiền này theo yêu cầu của ngân hàng nước ngoài kể cả sau khi giao dịch đã được thực hiện.
- g. Trường hợp mục đích chuyển tiền để mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài, KH phải tuân thủ quy định về mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài thông qua các Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam có liên thông với Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài.
- h. Trường hợp mục đích chuyển tiền để thanh toán hàng hóa tạm nhập, tái xuất, KH cam kết: Nhận tiền thanh toán theo hợp đồng tái xuất hàng hóa thông qua tài khoản của khách hàng mở tại VCB và sẽ cung cấp cho VCB chứng từ nhận tiền liên quan đến giao dịch này; Thời hạn bổ sung giấy tờ, chứng từ còn thiếu (nếu có) không quá hai (02) tháng kể từ ngày tái xuất thực tế nhưng không quá sáu (06) tháng kể từ ngày thanh toán hàng tạm nhập.
- i. Trường hợp mục đích chuyển tiền để kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa, KH cam kết nhận tiền thanh toán theo hợp đồng bán hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu về tài khoản của KH tại VCB và sẽ cung cấp cho VCB chứng từ nhận tiền liên quan đến giao dịch này.
- j. Trường hợp mua, chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để tài trợ, viện trợ theo các cam kết, thỏa thuận giữa Nhà nước, Chính phủ, các cấp chính quyền địa phương với nước ngoài: Nguồn tài trợ, viện trợ là các khoản kinh phí từ ngân sách hoặc nguồn tiền của chính tổ chức tài trợ, viện trợ.
- k. Trường hợp mua, chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để tài trợ, viện trợ khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh: Nguồn tài trợ, viện trợ là nguồn tiền đóng góp tự nguyện từ các tổ chức, cá nhân trong nước và/hoặc nguồn tiền của chính tổ chức tài trợ, viện trợ; KH cam kết chỉ mở một tài khoản VNĐ tại một (01) ngân hàng được phép để tiếp nhận tiền đóng góp tự nguyện.
- l. Trường hợp mua, chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để tài trợ cho các chương trình, các quỹ, dự án do tổ chức trong nước và/hoặc tổ chức ở nước ngoài thành lập nhằm mục đích hỗ trợ và khuyến khích phát triển trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục (tài trợ học bổng), y tế: Nguồn tài trợ là nguồn tiền của chính tổ chức tài trợ; Số tiền chuyển đi tối đa không vượt quá 50.000 USD (Năm mươi nghìn đô la Mỹ) hoặc các loại ngoại tệ khác có giá trị tương đương một lần chuyển tiền; Chỉ thực hiện việc chuyển tiền tài trợ cho chương trình/quỹ/dự án được nêu trong yêu cầu chuyển tiền duy nhất tại VCB.
- m. Trường hợp mua, chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để trả thưởng cho người không cư trú là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài tham gia các chương trình, cuộc thi được tổ chức tại Việt Nam theo các quy định của pháp luật có liên quan: Nguồn tiền trả thưởng từ người không cư trú là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc người cư trú là tổ chức.

103
TY
H
H V
MAI
VU
HO
SC

- n. Trường hợp mua, chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để phân bổ tiền tài trợ cho các thành viên ở nước ngoài tham gia thực hiện các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học ở Việt Nam và nước ngoài hoặc hoàn trả tiền tài trợ thực hiện các dự án ở Việt Nam theo các cam kết, thỏa thuận với bên nước ngoài: nguồn tiền chuyển đi là nguồn tài trợ tiếp nhận của người không cư trú là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.
- o. Thanh toán cho VCB đầy đủ các khoản phí dịch vụ của VCB và các khoản phí phát sinh do Ngân hàng nước ngoài thu (nếu có).
- p. Chịu mọi rủi ro có thể xảy ra nếu các thông tin cung cấp trên YCCT hoặc hồ sơ liên quan vi phạm chính sách cấm vận của bất kỳ quốc gia và/hoặc bất kỳ tổ chức và/hoặc ngân hàng nước ngoài liên quan.
- q. Xuất trình cho VCB yêu cầu bằng văn bản và các chứng từ có liên quan đến giao dịch chuyển tiền trong trường hợp KH muốn điều chỉnh hoặc hủy giao dịch này và chịu ràng buộc theo quyết định của VCB (nếu có) về việc điều chỉnh hoặc hủy giao dịch theo quy định của VCB.

CONDITIONS FOR OVERSEAS REMITTANCE

1. The Customer understands that:
 - a. Transaction date: is the receipt date by VCB "Application for Remittance and spot FX application form" (hereafter called AFR) presented by the Customer. Eligible AFR will be processed by VCB on the same day if the presentation made before 3.00PM.
 - b. Settlement date: is the date on which VCB and Customer transfer the volume of currency purchased or sold according to the AFR that has been made.
 - c. Value Date: is the date to be indicated on the customer's AFR and is executed by VCB only when Eligible AFR received by VCB 2 working hours before cut-off time applied to the currency of AFR. In the event the value date on AFR fall on non-banking day of the currency, VCB is authorized to change the value date forward to the next working day.
 - d. The exchange rate applied to AFR is the exchange rate quoted by VCB at the time of transaction.
 - e. Remittance fee is applied as per VCB's current Terms and Conditions and shall not be refunded unless otherwise agreed.
 - f. VCB will pay customer the actual amount which VCB receives from foreign bank in case the transaction cannot be performed or cancelled as per customer's request.
 - g. VCB can choose appropriate remittance systems, correspondent banks and payment methods to remit the amount to the beneficiary's bank without notice to the customer.
 - h. VCB will not be responsible for any risks, losses, dispute, complain incurred to the Customer directly or indirectly due to insufficient /unclear/incorrect informations of the transaction provided by customer, the foreign bank's incompliance with the customer's instructions, Fraud, scam, force majeure, incidents that are out of VCB's control or any indirect or consequential damages.
 - i. VCB shall not be responsible for any risks and losses incurred to the Customer in the case the foreign bank credits beneficiary's account number exactly as per the account number provide in Customer's AFR while beneficiary's account name at the foreign bank is inconsistency with the account name under Customer's AFR.
 - j. VCB can provide all information relating to remitter and the transaction, including but not limited to: name; information of identity papers, Business Registration; address; Tax code; ... at the request of (i) Foreign Banks for clarifying the transaction details (ii) Vietnamese authority.
 - k. VCB has right to refuse to perform transactions or temporarily stop providing banking services in case VCB notices signs of violating regulations of law or VCB's internal regulations in the transaction of customers.
2. The Customer pledges that:
 - a. Present in full and be responsible for the clarity, accuracy, integrity of relevant information, documents to the remittance in accordance with the Regulations on Foreign Exchange Control, anti-money laundering, counter-terrorism, prevention and combat of proliferation of weapons of mass destruction of the Socialist Republic of Vietnam. In case Customer is required to supplement documents before/after VCB processed this AFR, Customer commit to submit the supplementary documents according to VCB's regulations right. In case of failure to supplement documents on time, the Customer must take full legal responsibility for the delay or failure to fully supplement documents.
 - b. The source of funds for buy, transfer the payment must be legally originated in accordance with the provisions of law. To use the foreign currency for the eligible purpose and comply with all current Regulations on Foreign Exchange Control of the Socialist Republic of Vietnam.
 - c. This AFR solely is made at VCB. Do not use a set of documents to buy, transfer or carry foreign currency in excess of the amount stated in relevant documents and/or the limitation in accordance with relevant laws at one or various licensed banks.
 - d. Transactions are not related to commercial fraud, money laundering; terrorist financing, financing for proliferation of weapons of mass destruction; countries, organizations and individuals on the list of international embargoes or terrorists, terrorist financing, financing for proliferation of weapons of mass destruction.
 - e. Provide VCB with sufficient and correct information in the AFR and documents related to this transaction. Take all risks and expenses arising from incorrect or inconsistent information provided.
 - f. Provide information and/or documents related to this transaction as the request of the foreign bank even after the transaction has been made.
 - g. In case of the purpose of transaction concerning goods trading via overseas Commodity Exchanges, Customer must comply with regulations for goods purchase and sale through a overseas goods exchange via Vietnam-based goods exchanges connected with such overseas goods exchanges.
 - h. In case of the purpose of transaction concerning temporary import, re-export, the Customer pledges that the sources of money received from the re-export contract must be credited at the customer's account opened at VCB and will provide VCB about relevant documents regarding this transaction. The deadline for supplementing documents (if any) will not exceed 02 months from the actual re-export date but shall not later than 06 months from day that temporary import will be paid.
 - i. In case of the purpose of transaction concerning border-gate transfer of goods, Customer commit to receive payment according to the contract for selling border-gate transfer of goods to the customer's account at VCB and will provide VCB about relevant documents regarding this transaction.
 - j. In case of Purchase of foreign currencies and transfer abroad to provide donations or aid according to commitments or agreements between the State, the Government or local administrations at all levels and foreign partners: such donations and aid must come from budget funds or funds of donors or aid providers.
 - k. In case of Purchase of foreign currencies and transfer abroad to provide donations or aid for remedying consequences of disasters,

(C)
 IÊN
 VÀ
 M
 N

epidemics or wars, such donations and aid come from voluntarily contributed amounts of domestic organizations and individuals and/or funds of donors or aid providers; Customer commit that the institution opens only one VND account at one licensed bank for receiving voluntary monetary contributions.

- l. In case of Purchase of foreign currencies and transfer abroad to finance programs, funds and projects established by domestic organizations and/or overseas organizations for the purpose of supporting and promoting development in the fields of culture, education (grant of scholarships) and healthcare, such donations come from funds of donors and the maximum transfer amount shall not exceed USD 50,000 (fifty thousand US dollars) or an equivalent amount in other foreign currencies per one transaction. The payment solely is made at VCB to transfer money for the finance programs, funds and projects stated in this AFR
- m. In case of Purchase of foreign currencies and transfer abroad to make payouts for non-residents being overseas organizations or individuals that participate in programs and contests organized in Vietnam under relevant regulations: The source for making payouts comes from non-residents that are overseas organizations or individuals or institutional residents.
- n. In case of Purchase of foreign currencies and transfer abroad to Distribute monetary donations to overseas members participating in the implementation of scientific research projects in Vietnam or abroad; Reimburse of monetary donations for the implementation of projects in Vietnam in accordance with commitments and agreements with foreign partners: The funding source is donations received from non-residents that are overseas organizations or individuals.
- o. Pay VCB all service fees imposed by VCB and other fees charged by foreign banks (if any).
- p. Take all possible risks if the requested information in the AFR or related documents violates policy of any nations, and/or any organizations and/or related foreign bank.
- q. Furnish VCB with written request and relevant documents to the transaction in case the customer wants to amend or cancel the transaction.



B&M FOODS

SALES CONTRACT

Contract No. : 8656

B&M FOODS S.L.

CL. Santa Marta, 37 Bajos 4^a
08340 VILASSAR DE MAR (SPAIN)
Tel.: +34938825960
CIF/NIF: B66643818

CUSTOMER

Ngoc Thom Trading and Service Co. Ltd

12/14/18 Street 49, Quarter 69, Hiep Binh Chanh Ward,

Ho Chi Minh City, Vietnam

CIF/NIF: 0309391503

Ref.Client :
Order date : 17/04/2026
Shipment : May
Terms of delivery (incoterms 2020):
CIF Catlai

Item no.	Description Item	Quantity	Price	T.Amount
1004	Frozen Pork Tongues Bulk in 10 kg cartons Swiss cut.As per pictures sent. 20% payments: USD 10.080.00 to be paid Origin: Germany Shipment from Germany 10% more or less quantity and amount are permitted Destination: Catlaiport, HCMC, Vietnam Brand: Tonnies Cutting plant: DE NW20202 EG DE EZ 917 EG DE ST 00688 EG DE NI 20658 EG Slaughter house: DE NW20202 EG DE EK 917 EG DE NW-ES 202 EG DE ST 00691 EG DE NI 20658 EG Cold storage: DE EK 917 EG DE NW20202 EG	28.000,000 KG	1,800 USD	50.400,00

Sum and counting:

50400



B&M FOODS

B&M FOODS S.L.

CL. Santa Marta, 37 Bajos 4ª
08340 VILASSAR DE MAR (SPAIN)
Tel.: +34938825960
CIF/NIF: B66643818

SALES CONTRACT

No. : 8656

CUSTOMER

Ref.Client :

Order date : 17/04/2026

Shipment : May

Terms of delivery (incoterms 2020):

CIF Catlai

Ngoc Thom Trading and Service Co. Ltd

12/14/18 Street 49, Quarter 69, Hiep Binh Chanh Ward,

Ho Chi Minh City, Vietnam

CIF/NIF: 0309391503

Item no.	Description Item	Quantity	Price	T.Amount
----------	------------------	----------	-------	----------

Previous sum: 50.400,00

DE ST 00691 EG
DE NI 20658 EG

Note: All products, packaging, labels, documents and quality of products according to Vietnam import regulations.



Nguyễn Bảo Chạch

Ngoc Thom Trading and Service Co. Ltd

we thank you for the order



B&M FOODS

B&M FOODS S.L.

C/ Sta. Marta, 37 Bajos 4ª
08340 Vilassar del Mar - (BCN)
NIF: B66643818

Terms of Payment : 20% prepayment, Balance 10-12 days prior to ETA

DELAYS MUST IMMEDIATELY BE REPORTED TO US

Acceptance of this offer by making a prepayment to Seller, shall be deemed as an acceptance of the Standard Terms and Conditions of Sale of BM Foods.
<http://bonesandmeats.eu/terms-and-conditions/>

INVOICE

CUSTOMER

Order Num.: 8656 **Ref.Client:**
Container N°: MNBU427650-0 **Seal N°:** GW421338
ETA : 27/06/2026 **ETD :** 10/05/2026
INCOTERMS : CIF Catlai
Net Weight : 27.990,00 kg **Gr.Weight:** 28.941,66 kg
N° of Cartons / N° of Palets : 2.799 crtns

Ngoc Thom Trading and Service Co. Ltd

12/14/18 Street 49, Quarter 69, Hiep Binh Chanh Ward,

Ho Chi Minh City, Vietnam

VIETNAM

CIF/NIF: 0309391503

Invoice N°	Invoice Date	Customer n°	Page n°
26/2782	08/05/2026	171	1

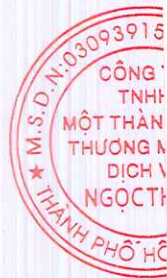
Code Product	Product	Units	Price	Total
1004	Frozen Pork Tongues Bulk in 10 kg cartons Swiss cut.As per pictures sent.	27.990,000 KG	1,800 USD	50.382,00

Origin: Germany
Shipment from Germany

10% more or less quantity and amount are permitted
Destination: Catlaiport, HCMC, Vietnam

Brand: Tonnies
Cutting plant:
DE NW 20202 EG
DE ST 00688 EG/ DE NI 20658 EG
Slaughter house:
DE NW 20202 EG/
DE ST 00691 EG/ DE NI 20658 EG
Cold storage:
DE NW 20202 EG/

Note: All products, packaging, labels, documents and quality of products according to Vietnam import regulations.



INVOICE

CUSTOMER

Order Num.: 8656 Ref. Client:
Container Nº.: MNBU427650-0 Seal Nº : GW421338
ETA : 27/06/2026 ETD : 10/05/2026
INCOTERMS : CIF Catlai
Net Weight : 27.990,00 kg Gr.Weight: 28.941,66 kg
Nº of Cartons / Nº of Palets : 2.799 crtns

Ngoc Thom Trading and Service Co. Ltd

12/14/18 Street 49, Quarter 69, Hiep Binh Chanh Ward,

Ho Chi Minh City, Vietnam

VIETNAM

CIF/NIF: 0309391503

Invoice Nº	Invoice Date	Customer nº	Page nº
26/2782	08/05/2026	171	2

Code Product	Product	Units	Price	Total
--------------	---------	-------	-------	-------

20% prepayments: USD 10.080.00 to be paid
Bal to be paid: USD 40.302,00



Nguyễn Bảo Chạch

B&M FOODS

B&M FOODS S.L.
C/ Sta. Marta, 37 Bajos 4ª
08340 VILASSAR DE MAR (BCN)
NIF: B66643818

Total Invoice (USD)

50.382,00

Payment Conditions

20% prepayment, Balance 10-12 days prior to ETA

Bank la Caixa

Address Bank : C/Creu 31, Pl.1, 17002 Girona

CC: ES31-2100-8606-10-7200308551

Swift Code: CAIXESBBXXX

Payment due date/s 23/05/2026

50.382,00 USD

B&M FOODS, SL Inscrita en el Registre Mercantil de Barcelona, Volum 45.087, Foli 113 i Fulla número B-476.419.

Se informa que conforme la LOPD sus datos serán incluidos en el fichero automatizado propiedad de la empresa, se destinarán y serán tratadas conforme la finalidad del fichero

Cualquier usuario puede ejecutar sus derechos de acceso, rectificación, oposición y/o cancelación mediante comunicación escrita a B&M FOODS, SL- C/ Santa Marta, 37 Bx. 4a. 08340 VILASSAR DE MAR (Barcelona)

Acceptance of this offer by making a prepayment to Seller, shall be deemed as an acceptance of the Standard Terms and Conditions of Sale of BM Foods.

<http://bonesandmeats.eu/terms-and-conditions/>

TÖNNIES

Tönnies Lebensmittel GmbH & Co. KG, In der Mark 2, 33378 Rheda-Wiedenbrück, North Rhine-Westphalia, Germany

NGOC THOM TRADING AND SERVICE CO., LTD
12/14/18 Street 49, Quarter 69, Hiep Binh Ward, Ho
Chi Minh City, VIETNAM

PACKING LIST

No: 663514

Date of issue: 07.05.2026

Client: 049902

Art.-No.	Merchandise	Cartons	Paletts	Net Weight	Gross Weight
29499001	Frozen pork tongues swiss cut	2.079		20.790,000 kg	21.496,860 kg
29499002	Frozen pork Tongues Swiss cut	143		1.430,000 kg	1.478,620 kg
29612001	Frozen Pork Tongues Swiss cut	577		5.770,000 kg	5.966,180 kg

Total:	2.799	27.990,000 kg	28.941,660 kg
--------	-------	---------------	---------------

Container No.: MNBU 427650-0



Nguyễn Bảo Chạch

The exporter of the products covered by this document (customs
authorization No DEREK 80000024) declares that, except where otherwise
clearly indicated, these products are of EU preferential origin.

Tönnies Lebensmittel
GmbH & Co. KG
In der Mark 2

Kommunikationsdaten
Telefon +49(0)5242/961-0
Telefax +49(0)5242/961-115 Verwaltung

Telefax +49(0)5242/961-215 Verkauf
Internet: <http://www.toennies.de>
E-Mail: info@toennies.de

Hausanschrift
In der Mark 2
33378 Rheda-Wiedenbrück

Rechtsform
Kommanditgesellschaft
Sitz der Gesellschaft

Rheda-Wiedenbrück
Amtsgericht Gütersloh
HRA 5243
USt-Id-Nr.: DE 126 783 184
Steuer-Nr.: 347 / 5896 / 0011

Pers. haft. Gesellschafter
Günter Daake
Tönnies Lebensmittel
Beteiligungs GmbH
Rheda-Wiedenbrück
Amtsgericht Gütersloh
HRB 5683

Geschäftsführer:
Christian Nottbrock
Philipp Orzen

Bankverbindung
Sparkasse Gütersloh-Rietberg-Versmold
BLZ 478 500 65 Kto-Nr.: 1 111 111
IBAN: DE41 4785 0065 0001 1111 11
Swift: WELADED1GTL
Kreissparkasse Halle-Wittenbrück
BLZ 478 535 20 Kto-Nr.: 2 008 803
IBAN: DE04 4785 3520 0002 0088 03
Swift: WELADED1WDB
Landesbank Hessen-Thüringen
BLZ 500 500 00 Kto-Nr.: 8 133 0300
IBAN: DE77 5005 0000 0081 3303 00
Swift: HELADEFXXX

		BILL OF LADING FOR OCEAN TRANSPORT OR MULTIMODAL TRANSPORT		SCAC MAEU
				B/L No. 270559241
Shipper (As principal, where "care of", "c/o", or other variants used.) B&M Foods, S.L. VIEN C/ Santa Marta, 37 Bajos 4, 08340 Vilassarda Mar, Spain B66643818		Booking No. 270559241		
		Export references 663514		Svc Contract 4796420
		Onward inland routing (Not part of Carriage as defined in clause 1. For account and risk of Merchant)		
Consignee (Negotiable only if consigned "to order", "to order of" a named Person or "to order of bearer". As principal, where "care of", "c/o", or other variants used.) NGOC THOM TRADING AND SERVICE CO., LTD 12/14/18 Street 49, Quarter 69, Hiep Binh Ward, Ho Chi Minh City, VIETNAM Tax ID: 0309391503		Notify Party (see clause 22) NGOC THOM TRADING AND SERVICE CO., LTD 12/14/18 Street 49, Quarter 69, Hiep Binh Ward, Ho Chi Minh City, VIETNAM Tax ID: 0309391503		
Vessel (see clause 1 + 19) AL NEFUD	Voyage No. 619E	Place of Receipt. Applicable only when document used as Multimodal Transport B/L. (see clause 1)		
Port of Loading Bremerhaven	Port of Discharge CAT LAI PORT, HO CHI MINH, VIETNAM.	Place of Delivery. Applicable only when document used as Multimodal Transport B/L. (see clause 1)		

PARTICULARS FURNISHED BY SHIPPER

Kind of Packages; Description of goods; Marks and Numbers; Container No./Seal No.	Weight 28941.660 KGS	Measurement 40.000 CBM
1 Container Said to Contain 2799 Cartons Frozen pork tongues swiss cut NET WEIGHT: 27.990,000 kg HS Code: 02064900 MNBU4276500 40 REEF 9'6 2799 Cartons 28941.660 KGS 40.000 CBM Temperature: -22.0 C Shipper Seal : GW421338 SHIPPER'S LOAD, STOW, WEIGHT AND COUNT FREIGHT PREPAID Goods shipped in refrigerated container(s) set at shipper's requested carriage temperature as per above The Merchant(s) warrant and represent that this shipment and/or Goods will comply at all times with European Union, United States and United Nations sanctions and/or export control laws (Sanctions Laws), and that this shipment and/or Goods do not involve, whether directly or indirectly, any entity or person identified, or owned or controlled by any such entity or person identified, on the U.S. Treasury Departments Office of Foreign Asset Control (OFAC) list of Specially Designated Nationals and Blocked Persons, or any other		
Below freight details will not be part of Original Bill of Lading unless requested by customer Above particulars as declared by Shipper, but without responsibility of or representation by Carrier (see clause 14)		

Freight & Charges		Rate	Unit	Currency	Prepaid	Collect
Charges Name	Prepaid/Collect	Invoice Party	Customer Code	Collection Business Unit		
Basic Ocean Freight	Prepaid	TOENNIES LEBENSMITTEL GMB	11300021980	Maersk Deutschland (Hamburg)		
Container Protect Essential	Collect					
Captain Peter - Premium Package	Prepaid	TOENNIES LEBENSMITTEL GMB	11300021980	Maersk Deutschland (Hamburg)		
Carrier's Receipt (see clause 1 and 14). Total number of containers or packages received by Carrier. 1 container	Place of Issue of B/L Mumbai	SHIPPED, as far as ascertained by reasonable means of checking, in apparent good order and condition unless otherwise stated herein, the total number or quantity of Containers or other packages or units indicated in the box entitled "Carrier's Receipt" for carriage from the Port of Loading (or the Place of Receipt, if mentioned above) to the Port of Discharge (or the Place of Delivery, if mentioned above), such carriage being always subject to the terms, rights, defenses, provisions, conditions, exceptions, limitations, and liberties hereof (INCLUDING ALL THOSE TERMS AND CONDITIONS ON THE REVERSE HEREOF NUMBERED 1-26 AND THOSE TERMS AND CONDITIONS CONTAINED IN THE CARRIER'S APPLICABLE TARIFF) and the Merchant's attention is drawn in particular to the Carrier's liberties in respect of on deck stowage (see clause 18) and the carrying vessel (see clause 19). Where the bill of lading is non-negotiable the Carrier may give delivery of the Goods to the named consignee upon reasonable proof of identity and without requiring surrender of an original bill of lading. Where the bill of lading is negotiable, the Merchant is obliged to surrender one original, duly endorsed, in exchange for the Goods. The Carrier accepts a duty of reasonable care to check that any such document which the Merchant surrenders as a bill of lading is genuine and original. If the Carrier complies with this duty, it will be entitled to deliver the Goods against what it reasonably believes to be a genuine and original bill of lading, such delivery discharging the Carrier's delivery obligations. In accepting this bill of lading, any local customs or privileges to the contrary notwithstanding, the Merchant agrees to be bound by all Terms and Conditions stated herein whether written, printed, stamped or incorporated on the face or reverse side hereof, as fully as if they were all signed by the Merchant. IN WITNESS WHEREOF the number of original Bills of Lading stated on this side have been signed and wherever one original Bill of Lading has been surrendered any others shall be void.				
Number & Sequence of Original B(s)/L THREE/3	Date of Issue of B/L					
Declared Value (see clause 7.3)	Shipped on Board Date (Local Time)					

Signed for the Carrier Maersk A/S

This transport document has one or more numbered pages

As Agent(s)

For amendment journey use link - <https://www.maersk.com/shipping-instruction/launch>

similar list maintained by the European Union, or as promulgated by the United Nations Security Council (Designated Person). If, in the Carriers reasonable opinion, this shipment and/or Goods are in violation of the Carriers policy on Russia [https://www.maersk.com/news/articles/2022/02/24/russia-ukraine-situation-update], Sanctions Laws or involves any Designated Person, the shipment and/or Goods will be returned to the origin at Carriers sole and unfettered discretion, and the Merchant(s) shall indemnify and hold harmless the Carrier, its servants and agents, for any breach of this clause. The Merchant(s) agree that the Carrier may stop the shipment and/or Goods in transit or withhold release of the shipment and/or Goods pending any investigation into compliance with this clause by the Merchant(s).

CY/CY

Freight & Charges		Rate	Unit	Currency	Prepaid	Collect
Charges Name		Prepaid/Collect	Invoice Party	Customer Code	Collection Business Unit	
Customs Port Costs - Origin		Prepaid	TOENNIES LEBENSMITTEL GMBH	11300021980	Maersk Deutschland (Hamburg)	
Documentation fee - Destination		Collect				
Terminal Handling Service - Destination		Collect				
Origin DET Freetime Extension		Prepaid	TOENNIES LEBENSMITTEL GMBH	11300021980	Maersk Deutschland (Hamburg)	
Freetime Extension Contracts		Prepaid	TOENNIES LEBENSMITTEL GMBH	11300021980	Maersk Deutschland (Hamburg)	
Emergency Bunker Surcharge		Prepaid	TOENNIES LEBENSMITTEL GMBH	11300021980	Maersk Deutschland (Hamburg)	
Emission Surcharge		Prepaid	TOENNIES LEBENSMITTEL GMBH	11300021980	Maersk Deutschland (Hamburg)	
Fossil Fuel Fee		Prepaid	TOENNIES LEBENSMITTEL GMBH	11300021980	Maersk Deutschland (Hamburg)	
Documentation Fee - Origin		Prepaid	TOENNIES LEBENSMITTEL GMBH	11300021980	Maersk Deutschland (Hamburg)	
Value Protect Cool Standard		Prepaid	TOENNIES LEBENSMITTEL GMBH	11300021980	Maersk Deutschland (Hamburg)	





TÖNNIES

delivery node / Lieferschein

delivery node: Tönnies Lebensmittel GmbH & Co. KG, In der Mark 2, 33378 Rheda-Wiedenbrück, North Rhine- Westphalia, Germany
Lieferscheinnr. Auftragsnr.

400128

663514

Art no. Art Nr.	description Bezeichnung	Lot code Charge Nr.	date of meat inspection, date of slaughter Datum der Fleischuntersuchung, Schlachtdatum ES-Nr.	date of cutting Zerlegedatum EZ-Nr.	date of production, processing, packaging Verarbeitungsdatum, Herstellungsdatum, Verpackungsdatum	shelf life Haltbarkeits- datum	Number of packages Anzahl Packungen	net weight Netto Gewicht
29499001	Frozen pork tongues swiss cut	17881804	09.04.2026 NW 20202	09.04.2026 NW 20202	10.04.2026	08.04.2028	30	300,000 kg
29499001	Frozen pork tongues swiss cut	17908743	22.04.2026 NW 20202	22.04.2026 NW 20202	24.04.2026	21.04.2028	87	870,000 kg
29499001	Frozen pork tongues swiss cut	17907910	23.04.2026 NW 20202	23.04.2026 NW 20202	24.04.2026	22.04.2028	50	500,000 kg
29499001	Frozen pork tongues swiss cut	17913828	25.04.2026 NW 20202	25.04.2026 NW 20202	27.04.2026	24.04.2028	60	600,000 kg
29499001	Frozen pork tongues swiss cut	17916697	27.04.2026 NW 20202	27.04.2026 NW 20202	28.04.2026	26.04.2028	272	2.720,000 kg
29499001	Frozen pork tongues swiss cut	17919796	27.04.2026 NW 20202	27.04.2026 NW 20202	29.04.2026	26.04.2028	60	600,000 kg
29499001	Frozen pork tongues swiss cut	17919590	28.04.2026 NW 20202	28.04.2026 NW 20202	29.04.2026	27.04.2028	249	2.490,000 kg
29499001	Frozen pork tongues swiss cut	17922444	29.04.2026 NW 20202	29.04.2026 NW 20202	30.04.2026	28.04.2028	58	580,000 kg
29499001	Frozen pork tongues swiss cut	17923468	30.04.2026 NW 20202	30.04.2026 NW 20202	02.05.2026	29.04.2028	280	2.800,000 kg
29499001	Frozen pork tongues swiss cut	17926634	30.04.2026 NW 20202	30.04.2026 NW 20202	04.05.2026	29.04.2028	351	3.510,000 kg
29499001	Frozen pork tongues swiss cut	17926412	02.05.2026 NW 20202	02.05.2026 NW 20202	04.05.2026	01.05.2028	400	4.000,000 kg

Kommunikationsdaten
Telefon +49(0)5242/961-0
Telefax +49(0)5242/961-115 Verwaltung

Telefax +49(0)5242/961-215 Verkauf
Internet: <http://www.toennies.de>
E-Mail: info@toennies.de

Hausanschrift
In der Mark 2
33378 Rheda-Wiedenbrück

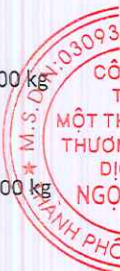
Rechtsform
Kommanditgesellschaft
Sitz der Gesellschaft

Rheda-Wiedenbrück
Amtsgericht Gütersloh
HRA 5243
USt-Id-Nr.: DE 126 783 184
Steuer-Nr.: 347 / 5896 / 0011

Pers. haft. Gesellschafter
Günter Daake
Tönnies Lebensmittel
Beteiligungs GmbH
Rheda-Wiedenbrück
Amtsgericht Gütersloh
HRB 5683

Geschäftsführer:
Christian Nottbrock
Philipp Orzen

Bankverbindung
Sparkasse Gütersloh-Rietberg-Versmold
BLZ 478 500 65 Kto-Nr.: 1 111 111
IBAN: DE41 4785 0065 0001 1111 11
Swift: WELADED1GTL
Kreissparkasse Halle-Wiedenbrück
BLZ 478 535 20 Kto-Nr.: 2 008 803
IBAN: DE04 4785 3520 0002 0088 03
Swift: WELADED1WDB
Landesbank Hessen-Thüringen
BLZ 500 500 00 Kto-Nr.: 8 133 0300
IBAN: DE77 5005 0000 0081 3303 00
Swift: HELADEFXXX



TÖNNIES

delivery node / Lieferschein

delivery node Tönnies Lebensmittel GmbH & Co. KG, In der Mark 2, 33378 Rheda-Wiedenbrück, North Rhine- Westphalia, Germany

Lieferscheinnr.

Auftragsnr.

400128

663514

Art no. Art Nr.	description Bezeichnung	Lot code Charge Nr.	date of meat inspection, date of slaughter Datum der Fleischuntersuchung, Schlachtdatum ES-Nr.	date of cutting Zerlegedatum EZ-Nr.	date of production, processing, packaging Verarbeitungsdatum, Herstellungsdatum, Verpackungsdatum	shelf life Haltbarkeits- datum	Number of packages Anzahl Packungen	net weight Netto Gewicht
29499001	Frozen pork tongues swiss cut	17929332	02.05.2026 NW 20202	02.05.2026 NW 20202	05.05.2026	01.05.2028	72	720,000 kg
29499001	Frozen pork tongues swiss cut	17929031	04.05.2026 NW 20202	04.05.2026 NW 20202	05.05.2026	03.05.2028	110	1.100,000 kg
29499002	Frozen pork Tongues Swiss cut	17916679	27.04.2026 ST 00691	27.04.2026 ST 00688	28.04.2026	26.04.2028	53	530,000 kg
29499002	Frozen pork Tongues Swiss cut	17926410	30.04.2026 ST 00691	30.04.2026 ST 00688	04.05.2026	29.04.2028	90	900,000 kg
29612001	Frozen Pork Tongues Swiss cut	17892605	14.04.2026 NI 20658	14.04.2026 NI 20658	16.04.2026	13.04.2028	51	510,000 kg
29612001	Frozen Pork Tongues Swiss cut	17892608	15.04.2026 NI 20658	15.04.2026 NI 20658	16.04.2026	14.04.2028	9	90,000 kg
29612001	Frozen Pork Tongues Swiss cut	17895911	16.04.2026 NI 20658	16.04.2026 NI 20658	17.04.2026	15.04.2028	52	520,000 kg
29612001	Frozen Pork Tongues Swiss cut	17910952	23.04.2026 NI 20658	23.04.2026 NI 20658	25.04.2026	22.04.2028	62	620,000 kg
29612001	Frozen Pork Tongues Swiss cut	17919601	29.04.2026 NI 20658	29.04.2026 NI 20658	29.04.2026	28.04.2028	54	540,000 kg
29612001	Frozen Pork Tongues Swiss cut	17923426	30.04.2026 NI 20658	30.04.2026 NI 20658	02.05.2026	29.04.2028	150	1.500,000 kg
29612001	Frozen Pork Tongues Swiss cut	17926367	02.05.2026 NI 20658	02.05.2026 NI 20658	04.05.2026	01.05.2028	199	1.990,000 kg

total / Gesamt:

Kommunikationsdaten
Telefon +49(0)5242/961-0
Telefax +49(0)5242/961-115 Verwaltung

Telefax +49(0)5242/961-215 Verkauf
Internet <http://www.toennies.de>
E-Mail: info@toennies.de

Hausanschrift
In der Mark 2
33378 Rheda-Wiedenbrück

Rechtsform
Kommanditgesellschaft
Sitz der Gesellschaft

Rheda-Wiedenbrück
Amtsgericht Gütersloh
HRA 5243
USt-Id-Nr.: DE 126 783 184
Steuer-Nr.: 347 / 5896 / 0011

Pers. haft. Gesellschafter In der Mark 2

Günter Daake
Tönnies Lebensmittel
Beteiligungs GmbH
Rheda-Wiedenbrück
Amtsgericht Gütersloh
HRB 5683

Geschäftsführer:
Christian Nottbrock
Philipp Orzen

Tönnies Lebensmittel
GmbH & Co. KG

Bankverbindung

SparKasse Gütersloh-Rielberg-Versmold
BLZ 478 500 65 Kto-Nr.: 1 111 111
IBAN: DE41 4785 0065 0001 1111 11
Swift: WELADED1GTL
Kreissparkasse Halle-Wiedenbrück
BLZ 478 535 20 Kto-Nr.: 2 008 803
IBAN: DE04 4785 3520 0002 0088 03
Swift: WELADED1WDB
Landesbank Hessen-Thüringen
BLZ 500 500 00 Kto-Nr.: 8 133 0300
IBAN: DE77 5005 0000 0081 3303 00
Swift: HELADEFXXX

2.799

27.990,000 kg



1 Absender - Consignor - Expéditeur - Expedidor Tönnies Lebensmittel GmbH & Co. KG In der Mark 2 33378 Rheda-Wiedenbrück North Rhine-Westphalia, Germany		A 40161780		ORIGINAL	
2 Empfänger - Consignee - Destinataire - Destinatario NGOC THOM TRADING AND SERVICE CO., LTD 12/14/18 Street 49, Quarter 69, Hiep Binh Ward, Ho Chi Minh City, VIETNAM		EUROPÄISCHE UNION EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA URSPRUNGSZEUGNIS CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE - CERTIFICADO DE ORIGEN			
4 Angaben über die Beförderung - means of transport - expédition - expedición Container: MNB 427650-0 Vessel name: AL NEFUD or subst Port of loading: Bremerhaven, Germany Port of discharge: Ho Chi Minh, Vietnam		3 Ursprungsland - Country of origin - Pays d'origine - País de origen Federal Republic of Germany (European Union) 5 Bemerkungen - remarks - observations - observaciones Order No.: 663514 Customer PO no.: 26/8656 Loading date: 07.05.2026 Seal No.: GW421338			
6 Laufende Nummer; Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías		7 Menge Quantity Quantité Cantidad net weight kg: 20.790,000 gross weight kg: 21.496,860 net weight kg: 1.430,000 gross weight kg: 1.478,620 net weight kg: 5.770,000 gross weight kg: 5.966,180 Total net weight kg: 27.990,000 Total gross weight kg: 28.941,660			
1.) 2.079 cartons Frozen pork tongues swiss cut HS-Code: 02064900 2.) 143 cartons Frozen pork tongues swiss cut HS-Code: 02064900 3.) 577 cartons Frozen pork tongues swiss cut HS-Code: 02064900 Total: 2.799 cartons					
8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3 L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No 3 La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3					
Industrie- und Handelskammer Ostwestfalen zu Bielefeld 25 Industrie- und Handelskammer Ostwestfalen zu Bielefeld 07.05.2026 Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle Place and date of issue; name, signature and stamp of competent authority Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente Lugar y fecha de expedición; nombre, firma y sello de la autoridad competente					
ELECTRONIC CERTIFICATE - DIGITALLY SIGNED Verifiable until 12/2028 therefore scan QR-Code or visit: https://cert.ihk.de Verification Code: WRP4-ZHJU-H6T0					

32423 Minden, Einbinderkopf 2a
Telefon 05 71 / 8 20 23 - 0, Telefax 05 71 / 8 20 23 23
Homepage: www.koehler-verlag.de E-Mail: verkauf@koehler-verlag.de
WILHELM KÖHLER VERLAG
Bestell-Nr. U 08

1 Absender - Consignor - Expéditeur - Expedidor Tönnies Lebensmittel GmbH & Co. KG In der Mark 23 33378 Rheda-Wiedenbrück North Rhine-Westphalia, Germany		A 40161780 K O P I E		DURCHSCHRIFT COPY - COPIE - COPIA	
2 Empfänger - Consignee - Destinatario - Destinataro NGOC THOM TRADING AND SERVICE CO., LTD 12/14/18 Street 49 Quarter 69, Hiep Binh Ward, Ho Chi Minh City, VIETNAM		EUROPÄISCHE UNION EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA URSPRUNGSZEUGNIS CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE - CERTIFICADO DE ORIGEN			
4 Angaben über die Beförderung - means of transport - expédition - expedición Container: MNBV 427650-0 Vessel name: AL NEFUD or subst Port of loading: Bremerhaven, Germany Port of discharge: Ho Chi Minh, Vietnam		3 Ursprungsland - Country of origin - Pays d'origine - País de origen Federal Republic of Germany (European Union) 5 Bemerkungen - remarks - observations - observaciones Order No.: 663514 Customer PO no.: 26/8656 Loading date: 07.05.2026 Seal No.: GW421338			
6 Laufende Nummer; Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías		7 Menge Quantity Quantité Cantidad net weight kg: 20.790,000 gross weight kg: 21.496,860 net weight kg: 1.430,000 gross weight kg: 1.478,620 net weight kg: 5.770,000 gross weight kg: 5.966,180 Total net weight kg: 27.990,000 Total gross weight kg: 28.941,660			
1.) 2.079 cartons Frozen pork tongues swiss cut HS-Code: 02064900 2.) 143 cartons Frozen pork tongues swiss cut HS-Code: 02064900 3.) 577 cartons Frozen pork tongues swiss cut HS-Code: 02064900 Total: 2.799 cartons					
8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3 L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3 La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3		Industrie- und Handelskammer Ostwestfalen zu Bielefeld 25 Industrie- und Handelskammer Ostwestfalen zu Bielefeld 07.05.2026 Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle Place and date of issue; name, signature and stamp of competent authority Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente Lugar y fecha de expedición; nombre, firma y sello de la autoridad competente			



ELECTRONIC CERTIFICATE - DIGITALLY SIGNED
Verifiable until 12/2028 therefore scan
QR-Code or visit: <https://cert.ihk.de>
Verification Code: WRP4-ZHJU-H6T0



Veterinärzertifikat für die Ausfuhr von frischem Schweinefleisch und Innereien vom Schwein (ausschließlich Herz, Leber und Niere) aus der Bundesrepublik Deutschland in die Sozialistische Republik Vietnam

Veterinary certificate for the exportation of fresh pigmeat and pork offals (only including heart, liver and kidney) from the Federal Republic of Germany to the Socialist Republic of Vietnam

I.1. Versender ¹⁾ / Consignor ¹⁾

Name / Name

B&M Foods, S.L
C/ Santa Marta, 37
Bajos 4^a,

Anschrift / Address

08340 Vilassar de Mar,
Spain
B66643818

I.2. Bezugs-Nr. der Bescheinigung / Certificate reference No.

070526/663514

I.3. Zuständiges Bundesministerium / Competent Federal Ministry

Ministerium für Klimaschutz, Umwelt, Landwirtschaft, Naturschutz und Verbraucherschutz MKULNV

I.4. Zuständige örtliche Behörde / Local Competent Authority

Kreis Gütersloh - Abl.: Veterinärwesen und Lebensmittelüberwachung,
Avenwedder Str. 55, 33335 Gütersloh

I.5. Empfänger ¹⁾ / Consignee ¹⁾

Name / Name

NGOC THOM TRADING AND
SERVICE CO., LTD

Anschrift / Address

12/14/18 Street 49, Quarter 69,
Hiep Binh Ward, Ho Chi Minh City,
VIETNAM

I.6.

I.7. Herkunftsland des Schweinefleisches / ISO-Code

Country of origin of the pigmeat

Deutschland
Germany

DEU

I.8.

I.9. Bestimmungsland / ISO-Code

Country of destination

Vietnam
Vietnam

VNM

I.10.

I.11. Herkunftsort ¹⁾ / Place of origin ¹⁾

Rheda-Wiedenbrück

Schlachtstätte(n) / Slaughterhouse(s)

Name(n) / Name(s)

Tönnies Lebensmittel GmbH & Co.KG
Weidemark Fleischwaren GmbH & Co. KG
Fleischwerk Weißenfels GmbH

Anschrift inkl. Landkreis(e) / Address(es) incl. rural districts

In der Mark 2, 33378 Rheda-Wiedenbrück North Rhine-Westphalia, Germany
Industriestraße 11, 49751 Sögel Lower-Saxony, Germany

Am Schlachthof 1, 06667 Weißenfels

Zulassungsnummer(n) / Approval number(s)

DE NW 20202 EG
DE NI 20658 EG
DE ST 00691 EG

Zerlegungsbetrieb(e) / Cutting plant(s)

Name(n) / Name(s)

Tönnies Lebensmittel GmbH & Co.KG
Weidemark Fleischwaren GmbH & Co. KG
Tönnies Zerlegebetrieb GmbH

Anschrift inkl. Landkreis(e) / Address(es) incl. rural districts

In der Mark 2, 33378 Rheda-Wiedenbrück North Rhine-Westphalia, Germany
Industriestraße 11, 49751 Sögel Lower-Saxony, Germany

Am Schlachthof 1, 06667 Weißenfels

Zulassungsnummer(n) / Approval number(s)

DE NW 20202 EG
DE NI 20658 EG
DE ST 00688 EG

Teil I: Angaben zur Sendung / Part I: Details of consignment

Kühl- und Gefrierbetrieb(e) / Cold store(s)

Name(n) / Name(s)

Tönnies Lebensmittel GmbH & Co. KG

Anschrift inkl. Landkreis(e) / Address(es) incl. rural districts

In der Mark 2

33378 Rheda-Wiedenbrück

North Rhine-Westphalia, Germany

Zulassungsnummer(n) / Approval number(s)

DE NW 20202 EG

I.12. Bestimmungsort ¹⁾ / Place of destination ¹⁾

Name / Name

NGOC THOM TRADING AND SERVICE CO., LTD

12/14/18 Street 49, Quarter 69, Hiep Binh Ward, Ho Chi Minh City, VIETNAM

Anschrift / Address

Port of destination: HO CHI MINH, VIETNAM

I.13. Verladeort ¹⁾ / Place of loading ¹⁾

33378 Rheda-Wiedenbrück

I.14. Versanddatum / Date of departure

07.05.2026

I.15. Transportmittel ²⁾ / Means of transport ²⁾☐ Flugzeug / Aeroplane☒ Schiff / Ship☐ Eisenbahnwaggon / Railway☐ Straßenfahrzeug / Road vehicle☐ Anderes / Other:

Kennzeichnung / Identification:

AL NEFUD or subst

I.16.

I.17.

I.18. Tierart/Erzeugnis / Species/Commodity

Swine (domestic pig)

I.19. Erzeugnis-Code (HS-Code) / Commodity code (HS code)

02064900, 02064900, 02064900

I.20. Menge / Quantity

27.990,000 kg

I.21. Anzahl der Packstücke / Number of packages

2.799 cartons

I.22. Temperatur der Erzeugnisse ²⁾ / Temperature of commodity ²⁾☐ Umgebungstemperatur / Ambient☐ Gekühlt / Chilled☒ Gefroren / Frozen

I.23. Art der Verpackung / Type of packaging

Cartons

I.24. Plomben-/Containernummer ³⁾ / Seal/Container Number ³⁾

GW421338

MNBU 427650-0

I.25. Waren zertifiziert für / Commodities certified for

☒ Menschlichen Verzehr / Human consumption

1.26. Angaben zur Identifizierung der Waren / Identification of commodities

Art der Teile / Nature of cuts	Schlachtdatum / Date of slaughter	Herstellungs- datum / Date of production	Brutto-Gewicht / Gross weight	Netto- Gewicht / Net weight	Art der Kenn- zeichnung / Type of labelling
Frozen pork tongues swiss cut	04/2026, 05/2026	04/2026, 05/2026	21.496,860 kg	20.790,000 kg	DE NW 20202 EG
Frozen pork Tongues Swiss cut	04/2026	04/2026, 05/2026	1.478,620 kg	1.430,000 kg	DE ST 00688 EG, DE NW 20202 EG
Frozen Pork Tongues Swiss cut	04/2026, 05/2026	04/2026, 05/2026	5.966,180 kg	5.770,000 kg	DE NI 20658 EG, DE NW 20202 EG

Teil II: Angaben zum Gesundheitszustand / Part II: Health information

Ich, die/der unterzeichnende amtliche Tierärztin/Tierarzt bestätige hiermit, dass das oben angeführte Fleisch/die Innereien folgenden Bedingungen entspricht: /

I, the undersigned official veterinarian, certify that the meat/offals above meet the following requirements:

1. Gesundheitsstatus Deutschlands /
Health status of Germany

- 1.1. Die Bundesrepublik Deutschland ist entsprechend den Normen des Tiergesundheitskodex für Landtiere der Internationalen Tiergesundheitsorganisation (OIE) als von Maul- und Klauenseuche (MKS) freies Land ohne Impfung anerkannt. Die Impfung gegen Maul- und Klauenseuche (MKS) ist in Deutschland verboten. /

The Federal Republic of Germany is, according to the standards of the Terrestrial Animal Health Code of the World Organisation for Animal Health (OIE), recognised as a country free of foot-and-mouth disease (FMD) without vaccination. Vaccination against Foot-and-mouth disease (FMD) is prohibited in Germany.

- 1.2 Die Bundesrepublik Deutschland ist entsprechend den Normen des Tiergesundheitskodex für Landtiere der OIE frei von Klassischer Schweinepest.

According to the standards of the Terrestrial Animal Health Code of the OIE the Federal Republic of Germany is free from Classical Swine Fever.

2. Gesundheitsstatus des Herkunftsgebietes der Schlachtschweine /
Health status of the area of origin of the slaughter pigs

- 2.1. Der Landkreis aus dem die Schlachtschweine stammen, war während der letzten 6 Monate frei von Klassischer Schweinepest bei Hausschweinen. Die Impfung gegen die Klassische Schweinepest (KSP) bei Hausschweinen sowie die Einfuhr von Tieren, die gegen die Klassische Schweinepest geimpft wurden, sind verboten. /

The rural district from which the slaughter pigs originate have been free of classical swine fever (CSF) in domestic pigs during the last 6 months. The vaccination of domestic pigs against classical swine fever as well as the importation of animals vaccinated against classical swine fever are prohibited.

- 2.2. Die Schlachtschweine stammen aus landwirtschaftlichen Betrieben, die keiner amtlicher Verbringungsbeschränkung aufgrund einer anzeigepflichtigen Schweinekrankheit unterliegen, wie z. B. MKS, KSP und Afrikanische Schweinepest (ASP). /

The slaughter pigs come from holdings which have not been placed under official restrictions on movements due to a notifiable swine disease, such as FMD, CSF and African swine fever (ASF).

- 2.3. Fleisch und Innereien wurden von gesunden Schweinen gewonnen, die aus Betrieben und Verwaltungsgebieten im Hoheitsgebiet des Landes stammen, welche in den letzten 3 Jahren offiziell frei von ASP waren. Bei Anwendung der Stamping-Out-Methode stammen die Schweine aus einer Gebietskörperschaft oder einem Kompartiment, dass 3 Monate offiziell frei von ASP war.

Pork and pork offals were obtained from healthy animals originating from premises and administrative territories in the territory of the country which have been officially free from ASF in the last 3 years; if "stamping-out" is performed the animals originate from administrative areas or compartments which have been officially free from ASF for 3 months.

3. Anforderungen an die Betriebe /
Conditions for enterprises

- 3.1. Die Betriebe für Schlachtung, Zerlegung bzw. Kühlung sowie Gefrier- und Kühlagerung sind entsprechend der Verordnung (EG) Nr. 853/2004 amtlich zugelassen und erfüllen die entsprechenden Anforderungen zum Zeitpunkt der Gewinnung des Fleisches. Die Betriebe stehen unter der ständigen Überwachung durch den amtlichen Tierarzt. /

The enterprises in charge of slaughter, cutting or cooling as well as frozen and cold storage have been officially approved in accordance with Regulation (EC) No 853/2004 and meet the corresponding requirements at the time of the production of meat. The enterprises are subject to constant supervision by the official veterinarian.

- 3.2. Die Schlachtbetriebe, die Zerlegungsbetriebe bzw. die Kühllhäuser befinden sich in einem Landkreis, der frei von Klassischer Schweinepest bei Hausschweinen ist. /

The slaughterhouses, the meat cutting plants and/or cold stores are located in a rural district which is free of classical swine fever in domestic pigs.

4. Anforderungen an das Transportmittel /
Conditions for the means of transport

- 4.1. Das Transportmittel stellte zum Zeitpunkt des Verladens kein hygienisches Risiko für das Fleisch / die Innereien dar. /

At the time of loading the means of transport did not represent a hygienic risk for the meat/offals.

5. Anforderungen an die Schlachtschweine /
Conditions for slaughter pigs

- 5.1. Die Schlachtschweine wurden /
The slaughter pigs were

- a) ~~in Deutschland geboren und aufgezogen~~
~~born and raised in Germany~~⁴⁾

ODER /
OR

- b) in einem Mitgliedstaat der Europäischen Union geboren und in Deutschland aufgezogen. ⁴⁾ /

born in a member state of the European Union and raised in Germany. ⁴⁾



6. Anforderungen an das Fleisch/ die Innereien /
Conditions for the meat/offals

- 6.1. Das Fleisch/die Innereien stammt/-en von Schweinen, die einer amtlichen Schlacht tier- und Fleischuntersuchung entsprechend Artikel 18 der Verordnung (EU) Nr. 2017/625 unterzogen wurden und dabei klinisch gesund und amtlich frei von Anzeichen einer infektiösen und übertragbaren Tierkrankheit waren, für die diese Tierart empfänglich ist. Das Fleisch ist für den menschlichen Verzehr geeignet. Die Kennzeichnung des Fleisches/der Innereien und der Kartons, die Zerlegung und Umhüllung, die Verpackung, die Lagerung und die Verladung des Fleisches/der Innereien wurde gemäß den Vorschriften der Europäischen Union durchgeführt. Die Fleisch-/Innereiergewinnung stand unter der Überwachung der zuständigen Veterinärbehörde. /

In accordance with Article 18 of Regulation (EU) No 2017/625 the meat/the offals was/were obtained from pigs that were subjected to official ante-mortem and post-mortem inspections during which they were clinically healthy and were confirmed to be free from any signs of any infectious and transmissible animal disease to which the species is susceptible. The meat was found to be fit for human consumption. The labelling of the meat/offals and cardboard boxes, the cutting and wrapping, the packaging, storage and loading of the meat/offals were carried out in accordance with the legislation of the European Union. The meat/offals production was supervised by the responsible veterinary authority.

- 6.2. Das Fleisch wurde ohne ungerechtfertigte Verzögerung auf +7° C (Kerntemperatur) nach der Schlachtung heruntergekühlt. Entsprechend den Anforderungen der Verordnung (EG) Nr. 853/2004 wurde das Fleisch beim Zerlegen mittels einer Raumtemperatur von höchstens +12° C oder eines alternativen Systems mit gleicher Wirkung auf einer Temperatur von nicht mehr als +7° C gehalten. /

After slaughter, the meat was cooled down to +7° degrees centigrade (core temperature) without undue delay. In accordance with the requirements of Regulation (EC) No 853/2004 during cutting the temperature of the meat is maintained at not more than +7° degrees centigrade by means of an ambient temperature of +12° degrees centigrade or an alternative system having an equivalent effect.

6.3. Entsprechend den Anforderungen der Verordnung (EG) Nr. 853/2004 wurden die Innereien ohne ungerechtfertigte Verzögerung auf +3° C (Kerntemperatur) nach der Schlachtung heruntergekühlt. /

In accordance with the requirements of Regulation (EC) No 853/2004 the offals were cooled down to + 3° degrees centigrade (core temperature) without undue delay after slaughter.

~~6.4. Das Fleisch wurde im Fall von Tierkörperhälften oder -vierteln⁴⁾ mit Folien und einer Stocknetze nach der Kühlung und vor oder nach der Einbringung in den Froster umhüllt.⁴⁾ /~~
~~*In the case of half or quarter carcasses⁴⁾, the meat was wrapped up with foils and a stock net after cooling and before and after placing of the meat in the freeze.⁴⁾*~~

6.5. Das Fleisch/die Innereien enthält/enthalten keine gesundheitsschädlichen Rückstände Kontaminanten oder ähnliche Stoffe gemäß den Vorschriften der Europäischen Union. /

The meat/offals does/do not contain residues, contaminants or similar substances which could be harmful to human health according to the legislation of the European Union.

6.6. Nach dem Einfrieren betrug die Kerntemperatur des Fleisches/der Innereien weniger als -12° C. Dann wurde/wurden das Fleisch/die Innereien bei einer Kühlhaustemperatur von -18° C gehalten.⁵⁾ /

After freezing the core temperature of the meat/offals was less than -12° degrees centigrade. The meat/offals was/were then kept at a cold store temperature of -18° degrees centigrade.⁵⁾

Ausgefertigt in / Done at: Rheda-Wiedenbrück

am / on: 07.05.2026

Amtliche/-r Tierärztin/Tierarzt / Official veterinarian

Anja Altemeier
Amtliche Tierärztin

Name (in Großbuchstaben) /
Name (in Capital)

Qualifikation und Amtsbezeichnung /
Qualification and title

07.05.2026

Datum / Date

Unterschrift⁶⁾ / Signature⁶⁾:

Siegel⁶⁾ / Stamp⁶⁾:



- 1) Sind Ergänzungen notwendig, so muss eine beigefügte Liste die nachstehenden Angaben enthalten und von dem bescheinigenden amtlichen Tierarzt mit Unterschrift und Amtssiegel versehen sowie der Veterinärbescheinigung unteilbar angefügt sein. /
If supplementary information is required, an enclosed list must include the following data and be signed and sealed by the certifying official veterinarian and must be inseparably attached to the veterinary certificate.
- 2) Zutreffendes bitte ankreuzen. /
Please tick as appropriate.
- 3) Soweit zum Zeitpunkt der Zertifizierung bekannt. /
So far as known at the time of certification.
- 4) Nichtzutreffendes streichen. / *Delete as appropriate.*
- 5) Im Falle von gekühltem Fleisch/Innereien streichen. / *Delete in the case of chilled meat/offals.*
- 6) Amtssiegel und Unterschrift müssen sich farblich von der Druckfarbe der Bescheinigung unterscheiden. /
The colour of the seal and the signature must be different from the printing colour of the certificate.